

Bản án số: 82/2023/DS-PT

Ngày: 20/4/2023

V/v “*Tranh chấp QSDĐ*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- T phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trương Công Thi.**

Các thẩm phán: Ông **Nguyễn Tấn Long**

Bà **Trần Thị Kim Liên**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Văn Thị Mỹ Thảo** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà **Bùi Thị Dung** – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số **237/2022/TLPT- DS** ngày 18 tháng 11 năm 2022 về: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2022/DS-ST ngày 19 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1057/2023/QĐPT-HC ngày 27 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: ông Lê Văn C; địa chỉ: tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Đình S; địa chỉ: tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Trịnh Thị H – Công ty luật TNHH MTV A; địa chỉ: tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

- Bị đơn: Ông Lê Trọng H; địa chỉ: tỉnh Quảng Trị.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Lê Thanh H; địa chỉ: thành phố Hà Nội.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Văn C – Văn phòng Luật sư V thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội; địa chỉ: thành phố Hà Nội.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân thị xã Q, tỉnh Quảng Trị; địa chỉ: xã Q, tỉnh Quảng Trị.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Q, tỉnh Quảng Trị.

3. Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Q, tỉnh Quảng Trị; địa chỉ: thị xã Q, tỉnh Quảng Trị.

4. Văn phòng đăng ký đất đai thị xã Q, tỉnh Quảng Trị; địa chỉ: thị xã Q, tỉnh Quảng Trị.

5. Ủy ban nhân dân Phường 2, thị xã Q, tỉnh Quảng Trị; địa chỉ: thị xã Q, tỉnh Quảng Trị.

6. Bà Lê Thị T; địa chỉ: tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T: ông Hồ Minh D; địa chỉ: tỉnh Lâm Đồng

7. Ông Lê Việt D, địa chỉ: Khu phố 4, Phường 3, thị xã Q, tỉnh Quảng Trị.

8. Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Lê Đ: Bà Nguyễn Thị H (Nguyễn Thị Xuân H), chị Lê Thị Kiều N, anh Lê Nguyễn N, anh Lê An N và chị Lê Nguyễn Kiều N; cùng địa chỉ: Khu phố 5, Phường 2, thị xã Q, tỉnh Quảng Trị.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 29/5/2019, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Lê Văn C trình bày:

Bố, mẹ ông Lê Văn C là cụ ông Lê Q và cụ bà Lê Thị M, quá trình chung sống sinh được 03 người con gồm bà Lê Thị T, sinh năm 1940, bà Lê Thị T, sinh năm 1945, ông Lê Văn C, sinh năm 1956 và tạo lập được tài sản là nhà đất trên mảnh đất 559m² để sinh sống ở làng T nay thuộc khu phố 5, Phường 2, thị xã Q. Năm 1964, cụ M chết. Khi các con cụ Q trưởng thành, lập gia đình riêng và vào miền Nam sinh sống, đến năm 1982 cụ Q già yếu nên vào sinh sống với các con, giao lại nhà đất cho ông Lê Văn T (*em ruột của cụ M*) quản lý. Năm 1980, ông T1 mua nhà đất bà M cạnh đất cụ Q. Cuối năm 1982, ông T cho ông Lê Văn T1 mượn để canh tác có giấy mượn viết tay và xác nhận của Hợp tác xã T, ông T1 mượn sử dụng đến năm 1987. Năm 1990, cụ Q chết, gia đình ông C

giao thửa đất trên cho ông Lê T2 (*ông Q là cha đỡ đầu của ông T2*) canh tác và trích một phần thành quả để hương khói cho ông bà, tổ tiên. Năm 1996, ông Lê T2 kê khai ông Q đứng tên trong sổ mục kê và Bản đồ địa chính. Năm 2007, ông Lê T2 chết gia đình ông C tiếp tục giao cho ông Lê Đ (*con trai của ông Lê T2*) canh tác với phương thức như đối với ông Lê T2. Đến năm 2013, ông Lê Đ là người đứng tên kê khai trong sổ mục kê, Bản đồ địa chính và quản lý, sử dụng đến khi Nhà nước thu hồi diện tích 219m² đất.

Theo Quyết định số 1610/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 và Quyết định số 1611/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 của Ủy ban nhân dân (UBND) thị xã Q thì ông Lê Văn C được đền bù tiền đối với diện tích đất bị thu hồi 219m², còn ông Lê Đ được bồi thường tiền cây cối hoa màu trên đất.

Sau khi được UBND Phường 2, thị xã Q quy chủ phần diện tích đất và được đền bù phần diện tích thu hồi, diện tích đất còn lại sau khi thu hồi gia đình ông C làm các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông Lê Trọng H (*con ông T1*) tranh chấp. Ông Lê Văn C khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất là di sản của cụ Q đối với diện tích 342,5m², tại thửa số 96, tờ bản đồ số 17, địa chỉ: Khu phố 5, Phường 2, thị xã Q, vị trí: Phía Đông giáp nương nước (*rãnh thoát nước*) có chiều dài 22,6m; phía Nam giáp đường Võ Thị Sáu có chiều dài 22,77m; phía Tây giáp đất ông H có chiều dài là 12,32m; phía Bắc giáp phần đất Nhà nước quản lý có chiều dài 16,84m để giao cho ông C quản lý, sử dụng đồng thời hủy Quyết định số 107/QĐ-UB ngày 28/9/1988 của UBND xã T về việc cấp đất cho ông Lê Viết D trong diện tích đất ông T1 mượn của cụ Q để cho ông D.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Lê Trọng H trình bày:

Năm 1980, ông Lê Văn T1 về ở tại thửa đất giáp với thửa đất của ông Lê Q theo giấy bán nhà và đất vườn lập ngày 12/9/1980 với bà Lê Thị M (*hiện nay là thửa đất số 166, tờ bản đồ số 6, diện tích 799m²*). Năm 1982, ông T1 xin canh tác trên thửa đất của ông Lê Q và được ông Lê Văn T đồng ý giao với điều kiện: “*Trích một phần hoa lợi để hàng năm lo việc hương khói cho gia đình ông Lê Q*”. Năm 1987, ông T1 kê khai trong sổ đăng ký ruộng đất lập theo Chỉ thị 299/TTG ngày 10/11/1980 của Thủ tướng C phủ và kê khai vào sổ đăng ký ruộng đất, gộp thửa đất ông mua của bà M với thửa đất ông Lê Văn T cho mượn của ông Q, thành tổng diện tích 1.460m² tại thửa số 191, tờ bản đồ số 02. Trong năm 1987, ông T1 cho ông Lê Viết D phần diện tích đất 500m² là phần đất của ông Lê Q mà ông T1 mượn. Ông D kê khai vào sổ đăng ký ruộng đất năm 1987 tại thửa 591, tờ bản đồ số 2, diện tích 200m². Ngày 28/9/1988, ông D được UBND huyện T giao cho sử dụng 200m² đất theo Quyết định số 107/QĐ-UB,

đối với phần diện tích 300m² còn lại chưa được giao nhưng trên thực tế ông D là người quản lý, sử dụng và được sự đồng ý của ông Lê Văn T1 cho quản lý, sử dụng. Đến ngày 03/9/1998, ông D chuyển nhượng cho ông H phần diện tích đất 200m² theo Quyết định số 107/QĐ-UB ngày 28/9/1988 của UBND huyện T và giao thêm 300m² đất mà ông D đang quản lý, sử dụng cho ông Lê Trọng H (*hiện nay là thửa đất số 96, tờ bản đồ số 17, diện tích 559m², địa chỉ: Khu phố 5, Phường 2, thị xã Q*).

N vậy, việc UBND Phường 2, thị xã Q quy chủ thửa đất số 96, tờ bản đồ số 17 cho ông Lê Q trên cơ sở trình bày ý kiến của các hộ dân sinh sống trên địa bàn là trái với quy định pháp luật đất đai, làm ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông Lê Trọng H.

Do đó, ông Lê Trọng H không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn C và đề nghị Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

+ Hủy các quyết định hành chính, gồm: Quyết định số 1610/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 của UBND thị xã Q về việc thu hồi đất để xây dựng công trình; Quyết định 1611/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 của UBND thị xã Q về việc phê duyệt phương án, kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB xây dựng công trình; Văn bản số 344/UBND-ĐCXD ngày 16/10/2017 của UBND Phường 2, thị xã Q về việc xác nhận quy chủ quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình ông Lê Q.

+ Công nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Trọng H đối với diện tích đất còn lại sau khi thu hồi là 342,5m², tại thửa 96, tờ bản đồ số 17; địa chỉ: Khu phố 5, Phường 2, thị xã Q.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Ủy ban nhân dân thị xã Q trình bày như sau:

Từ trước năm 1975, ông Lê Q và bà Lê Thị M là chủ sử dụng đất, có nhà ở với diện tích khoảng hơn 500m² ở làng T, thời gian sau bà M chết, ông Q già yếu nên chuyển vào miền Nam ở với con cái và giao lại nhà đất cho ông Lê Văn T là em ruột của bà M quản lý. Sau đó, ông T cho ông Lê Văn T1 mượn canh tác, quá trình canh tác ông T1 đã đo đạc gộp thửa đất mượn vào thửa đất ông T1 và kê khai trong sổ ruộng đất lập theo Chỉ thị 299/CT-TTg của C phủ với thửa đất 191, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.460m².

Năm 1987, ông Lê Viết D đã làm đơn xin giao đất làm nhà ở và được UBND huyện T giao 200m² theo Quyết định số 107/QĐ-UB ngày 28/9/1988 (*trong tổng diện tích đất của ông T1 đang sử dụng*). Sau khi được giao đất ông D không sử dụng để làm nhà, không thực hiện các khoản nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước mà chuyển đến địa điểm khác sinh sống và được cấp đất làm nhà

ở theo giấy giao mặt bằng ngày 11/8/1992 của UBND thị xã Q từ đó đến nay, hiện tại UBND thị xã Q không lưu trữ hồ sơ các quyết định của UBND huyện T về việc giao đất cho ông Lê Viết D, không lưu trữ hồ sơ các quyết định về thu hồi đất của ông Lê Q, bà Lê Thị M hoặc ông Lê Văn T1 là những người đang sử dụng đất tại thời điểm giao đất cho ông Lê Viết D theo Quyết định số 107/QĐ-UB ngày 28/9/1988.

Đối với việc ban hành Quyết định số 1610/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 của UBND thị xã Q về việc thu hồi đất và Quyết định số 1611/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 của UBND thị xã Q về việc phê duyệt phương án và kinh phí bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng xây dựng công trình là đúng quy định của pháp luật về đất đai, vì: Do có sự khác nhau về nguồn gốc đất và hiện trạng sử dụng đất nên Hội đồng giải phóng mặt bằng đã tổ chức họp dân để lấy ý kiến dân cư trên địa bàn Phường 2, thị xã Q, kết quả: Nguồn gốc đất do ông Lê Q, bà Lê Thị M là chủ sử dụng từ trước năm 1975 và có nhà ở. Tại thời điểm thu hồi đất ông Lê Q, bà Lê Thị M đã chết nên các con đẻ (gồm ông Lê Văn C, bà Lê Thị T, bà Lê Thị T) là người thừa kế theo pháp luật được hưởng giá trị bồi thường về đất, quá trình thu hồi đất và bồi thường hỗ trợ, tái định cư không có khiếu nại liên quan đến việc bồi thường cho ông Lê Văn C, bà Lê Thị T, bà Lê Thị T là con ruột của ông Lê Q, bà Lê Thị M.

Vì vậy, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vụ án đúng theo quy định pháp luật.

UBND Phường 2, thị xã Q trình bày:

Về nguồn gốc sử dụng đất: Thời điểm từ trước năm 1975, ông Lê Q và bà Lê Thị M là chủ sử dụng (có nhà ở) với diện tích khoảng hơn 500m², sau một thời gian sinh sống, do vào Nam nên giao lại cho ông Lê Văn T là em ruột của bà M quản lý. Ông T cho ông Lê Văn T1 mượn để canh tác và trích lại hoa lợi lo nhang khói cho gia đình ông Q. Quá trình ông T1 canh tác đã đo đạc gộp vào thửa đất ông T1 và kê khai trong sổ ruộng đất được lập theo Chỉ thị 299 của C phủ với thửa đất số 191, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.460m². Sau thời gian nêu trên, UBND huyện T căn cứ đơn xin giao đất làm nhà ở của ông Lê Viết D đã đồng ý giao 200m² trong tổng diện tích thửa đất ông T1 đang sử dụng theo Quyết định số 107/QĐ-UB ngày 28/9/1988 với mục đích làm nhà ở cá thể. Tuy nhiên sau khi giao đất, ông Lê Viết D không làm nhà ở mà chuyển đến địa điểm khác sinh sống và được cấp đất làm nhà ở từ đó đến nay. Sau khi ông T1 không sử dụng thì con ông Q giao cho ông Lê T2 là người bà con của ông Lê Q tiếp tục sử dụng và canh tác.

Theo bản đồ địa chính được lập năm 1996 thì thửa đất này được tách thành 02 thửa là thửa 166, tờ bản đồ số 06 với diện tích 890m² đứng tên ông Lê Văn T1 và thửa 165, tờ bản đồ số 06 với diện tích 510m² đứng tên trong sổ mục kê là ông Lê Văn Q. Đến thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu, ông Lê Văn T1 đứng tên cấp giấy tại thửa đất số 166, tờ bản đồ số 06 với diện tích 799m² theo Quyết định số 52/QĐ-UB ngày 27/12/2002, trong đó thể hiện rõ phía Đông thửa đất giáp ông Lê T2 (*người trực tiếp canh tác là bà con ông Lê Q*) và ông T1 sử dụng trên phần diện tích 799m² này đến khi chết và để lại cho ông Lê Trọng H là con sử dụng.

Theo bản đồ địa chính được lập năm 2013 thì thửa đất ông Lê T2 canh tác là thửa 165, tờ bản đồ số 06 được đổi thành thửa 96, tờ bản đồ số 17 với diện tích 559m² do ông Lê Đ là con ruột của ông Lê T2 đứng tên trong sổ mục kê năm 2013. Ông Đ canh tác trên thửa đất này đến khi thu hồi giải phóng mặt bằng công trình Quốc lộ 1 đoạn qua thị xã.

Hiện nay, theo Quyết định số 1610/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 của UBND thị xã Q về việc thu hồi 219m² đất đã được UBND Phường 2 quy chủ cho hộ ông Lê Q, kết quả phiên họp lấy ý kiến khu dân cư và các hộ dân sống lâu năm trên địa bàn khẳng định thửa đất số 96, tờ bản đồ 17 là của hộ ông Lê Q, do ông Lê Văn C là con trai đại diện quản lý.

Ông Lê Viết D trình bày:

Vào năm 1987, do nhu cầu cần sử dụng đất làm nhà ở nên ông D có xin ông Lê Văn T1 (*bố của ông Lê Trọng H*) diện tích 500m², thửa đất số 191, tờ bản đồ số 2, do ông T1 quản lý, sử dụng và đăng ký kê khai trong sổ đăng ký ruộng đất được lập theo Chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980 của Thủ tướng C phủ. Sau khi được ông T1 cho đất, ngày 01/4/1987 ông D làm đơn xin cấp đất. Đến ngày 28/9/1988, UBND huyện T ban hành Quyết định số 107/QĐ- UB giao cho ông Lê Viết D được phép sử dụng 200m² đất thổ cư để làm nhà ở. Đối với phần diện tích 300m² đất chưa được giao, ông D vẫn được ông T1 cho quản lý, sử dụng. Sau khi giao đất ông D chưa làm nhà nhưng vẫn sử dụng để canh tác và giao cho ông T1 chăm sóc, quản lý hàng năm trích một phần hoa lợi thay ông D thực hiện nghĩa vụ thuế với Nhà nước. Đến năm 1998, ông D đã chuyển nhượng lại thửa đất nói trên cho ông Lê Trọng H theo giấy nhượng đất lập ngày 03/9/1998. Vì vậy, ông D đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vụ án đúng sự thật, khách quan đảm bảo quyền lợi cho ông Lê Trọng H.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Lê Đ bao gồm: Bà Nguyễn Thị H (Nguyễn Thị Xuân H), chị Lê Thị Kiều N , anh Lê Nguyễn N , anh Lê An N , chị Lê Nguyễn Kiều N trình bày:

Thông nhất với ý kiến trình bày của ông Lê Đ, cụ thể như sau:

Thửa đất đang tranh chấp là của gia đình cụ Lê Q sử dụng trước năm 1975. Khoảng năm 1980 cụ Q vào Nam sinh sống với các con và giao lại cho ông Lê Văn T quản lý. Sau đó, ông T cho ông Lê Văn T1 mượn để canh tác, hàng năm trích tiền nhang khói cho ông bà, tổ tiên của cụ Q. Sau khi ông T1 trả đất, gia đình cụ Q giao cho ông Lê T2 (*bố của ông Đ*) canh tác. Đến năm 2007 ông T2 chết, trước khi chết ông T2 căn dặn ông Đ: “*Khi các con ông Q về thì trả lại đất cho họ*”. Vì vậy, khi Nhà nước hỗ trợ, đền bù giải phóng mặt bằng để làm đường ông Đ đã nhận tiền đền bù cây cối, hoa màu trên đất, còn tiền đền bù đất ông Lê Văn C nhận.

Tại phiên tòa, bà H trình bày thêm: Khi nhà nước chưa giải phóng mặt bằng, thửa đất gia đình ông H sử dụng (*thửa đất ông T1 mua lại của bà M*) với ranh giới thửa đất gia đình bà sử dụng đất của cụ Q là 02 mảnh vườn riêng biệt, thửa đất gia đình ông H làm nhà ở và quán bán hàng nên cao hơn hẳn, ranh giới có hàng cây cối, gia đình bà trồng trọt rau màu trên thửa đất cụ Q, từ khi bố chồng bà (*ông T2*) còn sống, ông H không có ý kiến gì, khi nhà nước có chủ trương mở đường vợ chồng ông H sang gặp vợ chồng bà xin làm sổ đỏ nhưng vợ chồng bà không đồng ý, vì là đất của ông Q nên chồng bà báo lại với ông C ra làm các thủ tục với nhà nước để nhận đền bù đất, phần đất còn lại bà đồng ý trả lại cho gia đình ông C như lời dặn của ông T2. Diện tích đất tranh chấp hiện nay cao ráo, ngang mặt đường mới mở do gia đình ông C ra đổ đất tôn tạo cho bằng mặt đường. Gia đình ông H không có liên quan gì đến thửa đất đó từ trước đến nay.

Bà Lê Thị T trình bày: Thông nhất với ý kiến của ông Lê Văn C.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Q, Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Q: có ý kiến giống UBND thị xã Q; **Văn phòng đăng ký đất đai thị xã Q:** Không có văn bản trình bày ý kiến.

Ngoài ra có bà Lê Thị T; địa chỉ: tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu là con của cụ Q và cụ M nhưng có Văn bản từ chối nhận di sản ngày 06/12/2018 có chứng thực của Văn phòng công chứng.

Từ những nội dung nêu trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2022/DS-ST ngày 19 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị đã quyết định:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, khoản 4 Điều 34, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 158, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 14 của Luật đất đai năm 1987; khoản 2 Điều 75 của Luật đất đai năm 1993; Điều 66,

Điều 69 và Điều 100 của Luật đất đai năm 2013; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP của C phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn C.

1.1. Công nhận quyền sử dụng đất diện tích 342,5m² là di sản của cụ Lê Q (bố của ông Lê Văn C). Giao cho ông Lê Văn C quản lý, sử dụng diện tích đất 342,5m², tại thửa đất 96, tờ bản đồ số 17, địa chỉ: Khu phố 5, Phường 2, thị xã Q, tỉnh Quảng Trị.

Thửa đất có vị trí:

- Cạnh phía Đông giáp mương nước (Rãnh thoát nước) có chiều dài 22,6m;
- Cạnh phía Nam giáp đường V có chiều dài 22,77m;
- Cạnh phía Tây giáp đất ông Lê Trọng H có chiều dài là 12,32m;
- Cạnh phía Bắc giáp phần đất Nhà nước quản lý có chiều dài 16,84m (theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 17/12/2019).

1.2. Hủy Quyết định số 107 ngày 28/9/1988 của UBND huyện T (nay là UBND thị xã Q) về việc giao đất cho ông Lê Viết D.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bị đơn ông Lê Trọng H về việc hủy các quyết định hành chính:

- Quyết định số 1610/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 của UBND thị xã Q về việc thu hồi đất để xây dựng công trình;
- Quyết định 1611/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 của UBND thị xã Q về việc phê duyệt phương án, kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB xây dựng công trình;
- Văn bản số 344/UBND-ĐCXD ngày 16/10/2017 của UBND Phường 2, thị xã Q về việc xác nhận quy chủ quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình ông Lê Q.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và công bố quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 14/9/2022, ông Lê Trọng H kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, lý do kháng cáo ông H cho rằng, Bản án sơ thẩm xét xử không khách quan, không đúng pháp luật, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông H và gia đình,

ông H yêu cầu bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu của ông H, sửa Bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông Lê Trọng H và ông Lê Thanh Hải người đại diện theo ủy quyền của ông H giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Lê Trọng H, Luật sư Nguyễn Văn C trình bày cho rằng Bản án dân sự sơ thẩm đã nhận định không khách quan, có sự thiên lệch, xác định sự thật của vụ án không chính xác, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của Bị đơn và gia đình. Cụ thể, thửa đất tranh chấp là đất vườn, bồi thường theo giá đất nông nghiệp nhưng Bản án sơ thẩm nhận định đất có nhà ở là không đúng; thời gian ông Lê Văn T1 sử dụng đất từ năm 1982 đến năm 1987 là không đúng; năm 1987 ông T1 chuyển thửa đất của cụ Q vào thửa đất của ông T1 đã được HTX T xác nhận và đề nghị: Sổ Mục kê đất không được coi là giấy tờ về quyền sử dụng đất; Hồ sơ cấp Giấy CNQSDĐ của ông T1 một số tài liệu không có chữ ký hoặc giả chữ ký của ông T1 nhưng không được xác minh làm rõ; đất của cụ Q, cụ M không được xem là di sản theo Pháp lệnh thừa kế năm 1990, ông Lê Văn C không có quyền khởi kiện đồng thời ông C cũng đã trích dẫn một số quy định của pháp luật để chứng minh, ông C đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông H.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu đối với vụ án như sau:

Về tố tụng: Tại giai đoạn phúc thẩm, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Sau khi phân tích nội dung vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Trọng H, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; ý kiến trình bày, tranh luận của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, xem xét kháng cáo của ông Lê Trọng H, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quy định tại khoản 9 Điều 26 và khoản 4 Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. Việc xét xử phúc thẩm vắng mặt một số đương sự, Tòa án cấp phúc thẩm đã căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vụ án là đúng quy định của pháp luật.

[1.3]. Sau khi Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng ban hành Bản án phúc thẩm số 53/2020/DS-PT ngày 17/12/2020, hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2020/DS-ST ngày 22/7/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị, do Bản án sơ thẩm có vi phạm tố tụng và thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị đã khắc phục, bổ sung và thu thập thêm tài liệu, chứng cứ đầy đủ theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xem xét nguồn gốc và quá trình đăng ký, kê khai và quản lý, sử dụng thửa đất tranh chấp, xét thấy:

- Thửa đất có diện tích đất 342,5m² đang tranh chấp là phần còn lại sau khi Nhà nước thu hồi mở đường diện tích 219m² đối với thửa đất 96, tờ bản đồ số 17, diện tích 559m², tại địa chỉ: Khu phố 5, Phường 2, thị xã Q, thửa đất có nguồn gốc là của vợ chồng cụ Lê Q và cụ Lê Thị M sử dụng làm nhà ở từ trước năm 1964. Năm 1964 cụ M chết, năm 1982, cụ Q già yếu nên chuyển vào miền Nam sinh sống cùng với các con, giao nhà đất lại nhờ ông Lê Văn T (*em ruột của cụ M*) trông coi, quản lý, thửa đất chưa đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất.

- Vào năm 1980, ông Lê Văn T1 mua nhà và đất vườn của bà Lê Thị M có diện tích 792m² (*theo giấy bán nhà và đất vườn, lập ngày 12/9/1980*), thửa đất ông T1 mua giáp với thửa đất của cụ Q. Sau khi ông T1 về ở, cuối năm 1982, ông T1 mượn thêm thửa đất của cụ Q để canh tác và được ông Lê Văn T đồng ý, hai bên có giấy viết tay được Hợp tác xã T và UBND thị trấn Quảng Trị xác nhận ngày 15/8/1982 và ngày 17/8/1982 (*Bút lục 262*), nội dung trong giấy có ghi điều kiện, ông T1 “*trích một phần hoa lợi để hàng năm lo việc hương khói cho gia đình ông Lê Q*”, đến năm 1987, ông T1 tự gộp thửa đất mượn của cụ Q đang nhờ ông T trông giữ với thửa đất ông T1 mua của bà M để đăng ký, kê khai cả hai thửa có diện tích 1.460m², theo Sổ đăng ký ruộng đất thì ông T1 đứng tên người đăng ký.

- Năm 1987, ông Lê Văn T1 chuyển nhượng bằng miệng cho ông Lê Viết D diện tích 500m² tại thửa đất số 191, tờ bản đồ số 2 là diện tích đất ông T1 mượn của ông T. Sau đó ông D kê khai vào Sổ đăng ký ruộng đất năm 1987 diện tích 200m², đến ngày 28/9/1988 ông D được UBND huyện T (*nay là UBND thị xã Q*) có Quyết định số 107/QĐ-UB về việc giao đất với diện tích 200m² cho ông D. Đến ngày 03/9/1998 ông Lê Viết D chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo Quyết định 107/QĐ-UB nêu trên cho ông Lê Trọng H.

- Theo Bản đồ địa chính và Sổ mục kê lập năm 1996 thì thửa đất số 191, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.460m² được tách thành 2 thửa, gồm: Thửa 166, tờ bản

đồ số 06, diện tích 890m² do ông Lê Văn T1 đứng tên, thửa đất số 165, tờ bản đồ số 06, diện tích 510m² (*Thửa 165 là thửa đang tranh chấp*) do ông Lê T2 kê khai cho cụ Lê Q đứng tên.

- Đến năm 2003, ông Lê Văn T1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 166 nêu trên, trong hồ sơ thể hiện: Tại “*Đơn xin đăng ký biến động đất đai ngày 25/6/2003*” ông T1 thừa nhận cạnh phía Đông thửa đất ông xin cấp Giấy giáp đất ông T2 (*tức thửa đất của cụ Lê Q*) và tại “*Biên bản lập hồ sơ thửa đất tại thực địa*” ông Lê T2 đã ký vào Biên bản xác định ranh giới hộ liên kề, thời điểm này ông T2 là người đang canh tác và sử dụng thửa đất của cụ Q. Năm 2007 ông T2 chết, ông Lê Đ (*con của ông T2*) tiếp tục canh tác, sử dụng.

Theo Bản đồ địa chính và Sổ mục kê lập năm 2013 thì thửa 165, tờ bản đồ số 06, diện tích 510m² được đổi thành thửa 96, tờ bản đồ số 17, diện tích 559m² do ông Lê Đ là con ông Lê T2 (đã chết) đứng tên kê khai.

- Đến năm 2017, UBND thị xã Q có Quyết định số 1610/QĐ-UBND, Quyết định số 1611/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 về việc thu hồi, bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích đất 219m², thuộc thửa 96, tờ bản đồ số 17 và quy chủ cho gia đình ông Lê Q, ông Lê Văn C con cụ quản nhận tiền bồi thường về đất.

[2.2]. Với nguồn gốc, quá trình đăng ký, kê khai và quản lý, sử dụng thửa đất nêu trên cho thấy:

- Thửa đất tranh chấp có nguồn gốc là của vợ chồng cụ Lê Q (tức Lê Văn Q) và cụ Lê Thị M, vợ chồng cụ Q đã làm nhà ở từ trước năm 1975, năm 1982 cụ Q vào miền Nam sống với con nên nhờ ông Lê Văn T1 trông nom, quản lý, sau đó, nhà cửa bị hư hỏng, năm 1982 ông Lê Văn T1 mượn thửa đất do ông T1 trông giữ để canh tác, hai bên có viết giấy mượn có sự xác nhận của HTX T và UBND thị trấn Quảng Trị, sau khi mượn, ông T1 đã tự ý gộp vào với thửa đất của ông T1 (*nguồn gốc mua của bà M*) để đăng ký, kê khai đối với thửa đất có diện tích 1.460m², ông T1 cũng như gia đình cụ Q không có ai biết việc ông T1 đăng ký, kê khai đối với thửa đất, như vậy, việc ông T1 đứng tên trong Sổ đăng ký ruộng đất là không đúng nguồn gốc đất. Tuy đi xa nhưng gia đình cụ Q, không từ bỏ quyền sử dụng đất, khi đi vắng đã giao cho những người thân trông coi, ông Lê Văn T, ông Lê T2 và ông Lê Đ đã trực tiếp quản lý và sử dụng đối với thửa đất từ khi cụ Q vào miền Nam cho đến nay, ông T, ông T2, ông Đ đã xác định theo nguồn gốc thửa đất và thực hiện việc đăng ký, kê khai đất đai theo quy định của pháp luật cho cụ Q, do vậy, quyền sử dụng hợp pháp đối với thửa đất là của gia đình cụ Q, cụ Q chết nên các con của cụ Q, cụ M thừa kế theo quy định của Luật đất đai.

[2.3]. Xem xét việc năm 1987, ông Lê Văn T1 chuyển nhượng cho ông Lê Viết D 500m², ngày 28/9/1988 được UBND huyện T (*nay là UBND thị xã Q*) có

Quyết định số 107/QĐ-UB về việc giao đất với diện tích 200m² cho ông D, đến ngày 03/9/1998 ông Lê Viết D chuyển nhượng quyền sử dụng đất lại cho ông Lê Trọng H, xét thấy: Ông T1 chuyển nhượng đất cho ông D là không đúng về nguồn gốc đất như nhận định ở phần trên, hai bên chuyển nhượng không có thủ tục chuyển nhượng theo quy định, tại thời điểm năm 1988 UBND thị xã Q không có quyết định thu hồi đất của cụ Q (hoặc ông T1) nhưng ban hành Quyết định số 107/QĐ-UB về việc giao đất với diện tích 200m² cho ông D là không đúng quy định Luật đất đai năm 1987, hơn nữa, về thực tế thì UBND thị trấn Quảng Trị và Phòng nông nghiệp quản lý ruộng đất T chưa thực hiện giao đất cho ông Lê Viết D trên hiện trạng, theo bản đồ, thửa đất này nằm giữa thửa số 191, không có đường đi, ông D cũng chưa nhận và sử dụng đất, sau đó thì ông D đã làm nhà ở tại vị trí khác và không sử dụng thửa đất này, ngày 03/9/1998 ông Lê Viết D chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Lê Trọng H khi chưa phát sinh quyền sử dụng đất và chưa được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép là trái quy định Luật đất đai năm 1987 và khoản 2 Điều 75 của Luật đất đai năm 1993, như vậy, có căn cứ xác định Quyết định số 107/QĐ-UB nêu trên không đúng pháp luật và phù hợp thực tế, vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự hủy Quyết định số 107/QĐ-UB ngày 28/9/1988 của UBND huyện T (*nay là UBND thị xã Q*) về việc giao đất với diện tích 200m² cho ông D là có căn cứ pháp luật.

[2.4]. Xem xét Sổ mục kê năm 1996, xét thấy: Khi xin cấp Giấy chứng nhận, ông T1 cũng chỉ xin cấp đối với phần đất của mình, theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án ông T1 cũng đã thừa nhận phần đất có tranh chấp hiện nay là của ông Lê T2, người đang quản lý đất của cụ Q, cụ M, việc cụ Q đứng tên trong Sổ mục kê, là do ông T2 kê khai giúp, vì trách nhiệm đang trực tiếp quản lý thửa đất, ông T1 đã thừa nhận và chỉ đăng ký, kê khai đối với thửa đất của mình, mặc dù cụ Q đã chết vào năm 1990, nhưng nguồn gốc đất là của gia đình cụ Q, ông T2 chỉ là người quản lý, trông nom giúp, nên kê khai tên cụ Q đứng trong Sổ mục kê thì vẫn đúng về nguồn gốc và đã được cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền công nhận và cho đăng ký.

[2.5]. Xem xét luận cứ của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn, lời trình bày của ông Lê Trọng H và Hội đồng xét xử thấy rằng thửa đất của cụ Q, cụ M là đất vườn, trước đây đã có nhà ở của hai cụ, việc Nhà nước thu hồi, bồi thường theo giá đất nông nghiệp không liên quan gì đến quyền lợi của ông H, theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thời gian ông Lê Văn T1 sử dụng đất từ năm 1982 đến năm 1987 là đúng; năm 1987 ông T1 đăng ký, kê khai thửa đất của cụ Q nhưng không có ý kiến gì của ông T hoặc các con của cụ Q, cụ M là đăng ký, kê khai không đúng nguồn gốc đất, việc xác nhận của HTX

T chỉ đề nghị nhưng không có cơ quan có thẩm quyền chấp nhận, Sổ Mục kê đất tuy không được coi là giấy tờ về quyền sử dụng đất nhưng đó là tài liệu, chứng cứ xác định ông T1 thừa nhận thửa đất trước đó ông T1 đã đăng ký kê khai là của người khác, hồ sơ cấp Giấy CNQSDĐ cho ông T1 một số tài liệu không có chữ ký hoặc giả chữ ký của ông T1 thuộc trách nhiệm chứng minh của bị đơn, trình bày của ông H là không có căn cứ, quyền sử dụng đất của cụ Q, cụ M trước đó đã có nhà ở, được quản lý liên tục và được cơ quan có thẩm quyền công nhận, theo quy định tại Điều Luật đất đai năm 1987 thì là di sản thừa kế của vợ chồng cụ Q, các con của cụ Q, cụ M có quyền thừa kế, do vậy Hội đồng xét xử không chấp nhận luận cứ bảo vệ của Luật sư Nguyễn Văn C đã trình bày.

[2.6]. Xem xét việc UBND thị xã Q có Quyết định số 1610/QĐ-UBND, Quyết định số 1611/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 về việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích đất 219m² và Văn bản số 344/UBND-ĐCXĐ ngày 16/10/2017 của UBND Phường 2, thị xã Q về việc xác nhận quy chủ quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình ông Lê Q, xét thấy: N các nội dung đã nhận định nêu trên, việc UBND thị xã Q đã thu hồi đất, bồi thường cho ông Lê Văn C (con của cụ Lê Q) là có cơ sở, đúng đối tượng, quá trình thực hiện việc thu hồi đất, bồi thường là công khai minh bạch, ông H đã biết rõ từ giai đoạn năm 2017 nhưng không khiếu nại hoặc khởi kiện gì đối với các quyết định hành chính đó và các quyết định hành chính nêu trên đều đã có hiệu lực pháp luật, tại Bản án sơ thẩm đã xem xét và bác yêu cầu khởi kiện về việc hủy Quyết định số 1610/QĐ-UBND, Quyết định số 1611/QĐ-UBND và Văn bản số 344/UBND-ĐCXĐ nêu trên là đúng quy định của pháp luật.

Với những nhận định nêu trên, tại Bản án sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn C và bác các yêu cầu khởi kiện của ông Lê Trọng H là có căn cứ, đúng pháp luật. Do vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Trọng H, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm.

[3]. Về án phí sơ thẩm và chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ tại giai đoạn sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Về án phí phúc thẩm, do không chấp nhận kháng cáo, ông Lê Trọng H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Trọng H, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2022/DS-ST ngày 19 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

Căn cứ khoản 9 Điều 26, khoản 4 Điều 34, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 158, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 14 của

Luật đất đai năm 1987; khoản 2 Điều 75 của Luật đất đai năm 1993; Điều 66, Điều 69 và Điều 100 của Luật đất đai năm 2013; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP của C phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn C.

- Công nhận quyền sử dụng đất diện tích 342,5m² là di sản của cụ Lê Q (bố của ông Lê Văn C). Giao cho ông Lê Văn C quản lý, sử dụng diện tích đất 342,5m², tại thửa đất 96, tờ bản đồ số 17, địa chỉ: Khu phố 5, Phường 2, thị xã Q, tỉnh Quảng Trị.

Thửa đất có vị trí:

- Cạnh phía Đông giáp nương nước (*Rãnh thoát nước*) có chiều dài 22,6m;

- Cạnh phía Nam giáp đường V có chiều dài 22,77m;

- Cạnh phía Tây giáp đất ông Lê Trọng H có chiều dài là 12,32m;

- Cạnh phía Bắc giáp phần đất Nhà nước quản lý có chiều dài 16,84m (*Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 17/12/2019*).

- Hủy Quyết định số 107 ngày 28/9/1988 của UBND huyện T (*nay là UBND thị xã Q*) về việc giao đất cho ông Lê Viết D.

2. Bác yêu cầu của bị đơn ông Lê Trọng H về việc hủy các quyết định hành chính:

- Quyết định số 1610/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 của UBND thị xã Q về việc thu hồi đất để xây dựng công trình;

- Quyết định 1611/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 của UBND thị xã Q về việc phê duyệt phương án, kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB xây dựng công trình;

- Văn bản số 344/UBND-ĐCXD ngày 16/10/2017 của UBND Phường 2, thị xã Q về việc xác nhận quy chủ quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình ông Lê Q.

3. Về án phí sơ thẩm, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị

4. Về án phí phúc thẩm: Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án, Ông Lê Trọng H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa

án số 0000155 ngày 29/9/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị, ông H đã nộp đủ.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Trị;
- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- Cục THADS tỉnh Quảng Trị;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trương Công Thi